



VN-Index tăng mạnh 1,0%

Ngày báo cáo 13/10/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng mạnh 1,0%

VN-Index ghi nhận mức tăng mạnh 1,0%, chốt phiên giao dịch ở mức 1.765,1. Một số cổ phiếu ngân hàng và bất động sản tăng mạnh dẫn dắt đà tăng trong ngày. Toàn sàn ghi nhận 113 mã tăng, 185 mã giảm và 60 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 44,5 nghìn tỷ đồng.

- Trong nhóm ngân hàng, TCB (+4,9%), CTG (+1,5%), HDB (+2,5%) và LPB (+1,7%) là các mã dẫn đầu ngành. Ngược lại, VCB (-1,7%), VPB (-1,3%), BID (-0,7%) và ACB (-0,7%) giảm điểm.
- Trong nhóm bất động sản, VIC (+6,9%) và VRE (+6,6%) tăng mạnh, trong khi KBC (+2,8%), NVL (+2,6%) và PDR (+4,2%) tăng mạnh.
- Các cổ phiếu tiêu dùng tăng mạnh khi VJC (+6,9%), VNM (+2,6%), MSN (+1,1%) và MWG (+1,2%) ghi nhận mức tăng ấn tượng.
- Một số cổ phiếu vốn hóa lớn đáng chú ý đã giảm, bao gồm công ty công nghệ FPT (-2,2%), nhà sản xuất thép HPG (-2,0%), hãng hàng không HVN (-1,4%), công ty dầu khí BSR (-1,2%) và công ty tiện ích GAS (-0,5%).

Điểm tin

- Ngành Năng lượng: Tiềm năng nhu cầu giảm và áp lực nguồn cung gia tăng gây áp lực lên giá dầu, tác động không đáng kể đến dự báo của chúng tôi
- DGC ký biên bản ghi nhớ với UBND Lâm Đồng về dự án tổ hợp bô-xít - alumina - nhôm; dự án luyện nhôm có tiến triển mới
- NT2 công bố chi trả cổ tức tiền mặt năm 2024 ở mức 700 đồng/CP (tương ứng lợi suất 3,0%), phù hợp với dự báo của chúng tôi

Báo cáo trong ngày

- PLX: Nghị định xăng dầu kém thuận lợi hơn, định giá hấp dẫn - Cập nhật
- VHC: Lợi nhuận tăng trưởng nhẹ trong năm 2025; triển vọng vững chắc trong trung hạn - Cập nhật
- HHV: Duy trì lợi thế trong bối cảnh đầu tư công tăng tốc - Báo cáo Công ty

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1765.1	275.4	112.7
% Δ	1.0%	0.6%	1.0%
- % Δ 1 tuần	4.1%	0.2%	3.2%
- % YTD	39.3%	21.1%	18.6%
- % YOY	37.0%	19.0%	21.7%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1,691.0	\$129.7	\$28.6
- TB 1 tháng (triệu)	\$1,160.8	\$88.9	\$21.3
- TB 1 năm (triệu)	\$906.4	\$63.6	\$33.6
- TB QTD	\$1,152.1	\$84.4	\$19.2
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-23.3%	-28.8%	-56.4%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$165.9	\$7.5	\$1.1
- Bán (triệu)	\$213.1	\$4.7	\$0.7
- GT ròng (triệu)	-\$47.1	\$2.8	\$0.4
Độ rộng TT			
Mã tăng	126	57	109
Mã giảm	194	96	188
Không đổi	94	154	620
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	292.9	17.8	54.9
P/E trượt 12T	16.1	27.1	15.5
LS cổ tức*	3.0%	3.2%	4.1%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2,013.6	33,252	2114.4
VN30F2M	2,011.0	4,141	31.5
VN30F1Q	2,010.0	1,504	1.9
VN30F2Q	1,982.0	374	0.8
VN100F1M	1,916.0	108	1.3
VN100F2M	1,940.0	10	0.1
VN100F1Q	1,921.1	33	1.7
VN100F2Q	1,910.3	23	0.4
USD/VND		26.340	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Vùng 1.705-1.710 điểm là hỗ trợ cho tín hiệu vượt đỉnh đang có, vùng 1.730-1.735 đóng vai trò là hỗ trợ trong phiên. Chúng tôi gia tăng biên độ cho chỉ số VN-Index lên vùng 1.765-1.770 điểm, khuyến nghị chốt lãi (50% tỷ trọng còn lại) trên các vị thế ngắn hạn đã tiếp cận hoặc vượt vùng giá cao trước điều chỉnh (05/09) và mở vị thế mới trên các cổ phiếu đang dao động quanh vùng giá thấp nhằm duy trì tỷ trọng cổ phiếu ở mức nhất định trong danh mục.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Ngành Năng lượng: Tiềm năng nhu cầu giảm và áp lực nguồn cung gia tăng gây áp lực lên giá dầu, tác động không đáng kể đến dự báo của chúng tôi

* **Giá dầu Brent giảm 4% vào ngày 10/10/2025, xuống còn 62,7 USD/thùng.** Tính từ đầu năm, giá dầu đã giảm 16% và giảm 21% YoY. Giá dầu Brent bình quân từ đầu năm đạt 68 USD/thùng, so với giá định của chúng tôi là 65 USD/thùng. Chúng tôi cho rằng sự thay đổi này không đáng kể đối với dự báo hiện tại, vì chúng tôi dự báo giá dầu Brent bình quân khoảng 60 USD/thùng trong quý 4. Đối với năm 2026, chúng tôi đã dự báo giá dầu ở mức 60 USD/thùng, giảm 8% YoY, do đó không có thay đổi đáng kể đối với dự báo năm 2026.

* **Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung leo thang:** Ngày 10/10/2025, Tổng thống Mỹ Donald Trump tuyên bố kế hoạch áp thuế bổ sung 100% đối với hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc, bắt đầu từ ngày 1/11, nhằm đáp trả việc Trung Quốc áp dụng kiểm soát xuất khẩu đất hiếm. Mỗi đe dọa tăng thuế này phủ bóng lên triển vọng nhu cầu toàn cầu. ***Tuy nhiên, sau đó Tổng thống Trump gợi ý có thể rút lại thuế nếu Trung Quốc dỡ bỏ các biện pháp kiểm soát xuất khẩu, ám chỉ khả năng hạ nhiệt căng thẳng thương mại.***

* **Thỏa thuận ngừng bắn Israel - Hamas:** Ngày 9/10/2025, chính phủ Israel đã phê duyệt kế hoạch ngừng bắn, bao gồm việc rút quân một phần và trao đổi tù binh - con tin, giúp hạ nhiệt căng thẳng khu vực sau nhiều tháng xung đột. Các chuyên gia nhận định thỏa thuận này khiến thị trường quay trở lại tập trung vào nguy cơ dư cung dầu sắp tới.

* **Nguồn cung gia tăng từ Mỹ và OPEC+:** Quyết định tăng sản lượng của OPEC+ vào ngày 5/10/2025, dù thấp hơn kỳ vọng, cùng với sản lượng gia tăng từ khu vực Bắc và Nam Mỹ, đã góp phần làm tăng thêm nguồn cung dầu toàn cầu.

* **Giá dầu và khí giảm có thể mang lại lợi ích nhỏ cho các nhà máy điện khí như NT2 (khuyến nghị MUA) và POW (khuyến nghị KHẢ QUAN).** Các nhà máy này được phép chuyển toàn bộ biến động giá khí sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đối với phần sản lượng hợp đồng (khoảng 80% tổng sản lượng). Giá dầu vào thấp hơn cũng có thể giúp tăng mức huy động, qua đó cải thiện lợi nhuận từ năm 2026.

* **Giá dầu thấp không có tác động đối với PVS (khuyến nghị MUA) do công ty đã có backlog lớn trị giá 3,8 tỷ USD đến năm 2027.**

* **Giá dầu thấp ảnh hưởng tiêu cực nhẹ đến PLX (khuyến nghị MUA), PVD (khuyến nghị KHẢ QUAN) và PVT (khuyến nghị KHẢ QUAN).** Giá dầu giảm gây bất lợi cho PLX trong ngắn hạn (tức quý 4) do nguồn hàng đầu vào giá cao được mua trong quý 3. PVD có thể chịu áp lực trong quá trình phục hồi giá thuê giàn khoan. PVT có thể bị ảnh hưởng nhẹ từ các hợp đồng spot và pool, chiếm khoảng 25-30% tổng sản lượng vận chuyển.

* Giá dầu thấp là yếu tố tiêu cực đối với GAS (khuyến nghị KHẢ QUAN) và BSR (khuyến nghị BÁN). Giá dầu giảm tác động trực tiếp đến giá bán khí dầu ra của GAS. Tương tự, chúng tôi kỳ vọng BSR sẽ chịu ảnh hưởng từ việc biên crack spread giữa giá đầu vào và đầu ra bị thu hẹp.

DGC ký biên bản ghi nhớ với UBND Lâm Đồng về dự án tổ hợp bô-xít – alumina – nhôm; dự án luyện nhôm có tiến triển mới

- * Biên bản ghi nhớ (MoU) trên bao gồm 2 dự án: (1) tổ hợp bô-xít – alumin (Tuy Đức, tỉnh Lâm Đồng) và (2) nhà máy luyện nhôm (tỉnh Bình Thuận cũ), với tổng vốn đầu tư dự kiến đạt 58 nghìn tỷ đồng, thời gian thực hiện trong giai đoạn 2025–2030. Theo CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (DGC), công suất tổ hợp dự kiến đạt 2 triệu tấn alumin và 500 nghìn tấn nhôm mỗi năm, tương ứng doanh thu ước tính đạt 37 nghìn tỷ đồng/năm (3,7 lần doanh thu trong của DGC năm 2024).
- * Trong giai đoạn 1 – dự án tổ hợp bô-xít – alumin, DGC đang chờ giấy phép đầu tư cho nhà máy chế biến. Ban lãnh đạo kỳ vọng doanh thu đạt 12 nghìn tỷ đồng (1.2 lần doanh thu trong năm 2024 của DGC) và LNST đạt 3–4 nghìn tỷ đồng (tương đương LNST trong năm 2024 của DGC). Chúng tôi kỳ vọng giai đoạn 1 bắt đầu đóng góp doanh thu từ năm 2029.
- * Ký kết MoU đánh dấu bước tiến mới khi đây là lần đầu DGC chính thức đưa nhà máy luyện nhôm (giai đoạn 2) vào cùng với dự án tổ hợp bô-xít – alumina (giai đoạn 1). Dù kế hoạch phản ánh quyết tâm xây dựng chuỗi giá trị tích hợp trước năm 2030, chúng tôi vẫn duy trì quan điểm thận trọng đối với việc DGC triển khai giai đoạn 2 khi chi phí điện tại Việt Nam đang có xu hướng tăng kéo dài.
- * Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA cho DGC với giá mục tiêu là 126.000 đồng/CP.

NT2 công bố chi trả cổ tức tiền mặt năm 2024 ở mức 700 đồng/CP (tương ứng lợi suất 3,0%), phù hợp với dự báo của chúng tôi

- * Ngày giao dịch không hưởng quyền: Ngày 21/10
- * Ngày thanh toán: Ngày 31/10
- * Nguồn chi trả: LNST năm 2024 và lợi nhuận giữ lại.
- * Chúng tôi dự báo cổ tức tiền mặt sẽ tăng gấp đôi lên 1.500 đồng/CP (lợi suất 6,5%) cho năm 2025 và 2.000 đồng/CP (lợi suất 8,7%) cho năm 2026.
- * Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu NT2.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

PLX: Nghị định xăng dầu kém thuận lợi hơn, định giá hấp dẫn - Cập nhật

Ngành	Xăng dầu		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	13/10/2025	TT Doanh thu	4%	-4%	5%	9%
Giá hiện tại	34.000 VND	TT EPS báo cáo	2%	-13%	28%	47%
Giá mục tiêu	41.100 VND	LNST-CĐTS báo cáo	2.890	2.511	3.220	4.741
Giá mục tiêu gần nhất	47.800 VND	Biên LN gộp	6,1%	6,4%	6,4%	6,3%
TL tăng	20,9%	Biên LN từ HĐKD	1,0%	1,1%	1,2%	1,7%
Lợi suất cổ tức	3,5%	Giá CP/DTHĐ	18,2x	10,4x	8,4x	7,0x
Tổng mức sinh lời	24,4%	P/E	16,5x	18,9x	14,8x	10,0x
GT vốn hóa	42,1 nghìn tỷ đồng			PLX	Peers*	VNI
Room KN	1,9 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		23,5x	16,8x	15,6x
GTGD/ngày (30n)	50 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,7x	1,6x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	76%	Nợ ròng/VCSH		-38,0%	-17,5%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	1,27 tỷ	ROE		8,1%	17,5%	13,3%
Pha loãng	1,27 tỷ	ROA		2,5%	3,9%	2,0%

* Các CT cùng ngành trong khu vực

- * Chúng tôi điều chỉnh giảm 14% giá mục tiêu đối với Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam (PLX) xuống 41.100 đồng/cổ phiếu nhưng duy trì khuyến nghị MUA. Việc điều chỉnh giá mục tiêu phản ánh mức giảm 12% trong tổng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2025–2029 của chúng tôi (với mức tăng/giảm tương ứng là +2%/-21%/-13%/-12%/-12% cho dự báo các năm trong giai đoạn 2025–2029).
- * Tổng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS thấp hơn phản ánh mức điều chỉnh giảm 4,4% trong lợi nhuận gộp bình quân trên mỗi lít (GPPL), chủ yếu do (1) cơ chế tính toán giá bán lẻ kém thuận lợi hơn trong dự thảo 7, thay thế cấu phần chi phí thực tế (Dự thảo 6) bằng thành phần chi phí định mức, và chúng tôi dời giả định ngày có hiệu lực chậm lại một năm, sang tháng 1/2027; (2) việc loại bỏ giả định tăng chi phí định mức 30 đồng/lít từ tháng 7/2025, làm giảm cơ sở tăng trưởng lợi nhuận gộp/lít năm 2026; và (3) mức điều chỉnh giảm 8% đối với giá dầu Brent tạo ra những thách thức trong năm 2026.
- * Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2025 giảm 5% YoY, do mức giảm 19% của giá dầu Brent tác động lớn hơn so với mức tăng 7,5% của sản lượng bán hàng nội địa. Đối với năm 2026, chúng tôi kỳ vọng LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi tăng 17% dựa trên sản lượng bán hàng tăng 4,5%.
- * Chúng tôi dự phóng tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) EPS báo cáo đạt 37% cho giai đoạn 2025–27, được thúc đẩy bởi (1) CAGR sản lượng 4,5% (so với mức tăng trưởng ngành là 4,2%), và (2) sự phục hồi của biên lợi nhuận HDKD lên 1,7% vào năm 2027 (so với mức bình quân 3,2% trong giai đoạn 2015–19) sau khi có cơ chế định giá mới và dự kiến biến động giá dầu ở mức vừa phải.
- * PLX có định giá hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2026 là 14,8 lần, thấp hơn 29% so với P/E trung vị 5 năm của công ty (20,8 lần). Lượng tiền mặt dồi dào của PLX hỗ trợ cho giả định lợi suất cổ tức tăng gấp đôi của chúng tôi (năm 2027 so với năm 2025).
- * **Yếu tố hỗ trợ:** Khả năng hưởng lợi từ việc áp dụng xăng E10 từ ngày 1/4/2026 (trang 19). Tăng vốn điều lệ thông qua cổ tức bằng cổ phiếu, không ghi nhận khoản lỗ từ thoái vốn Petrolimex Lào.
- * **Rủi ro:** Giá dầu biến động bất lợi.

VHC: Lợi nhuận tăng trưởng nhẹ trong năm 2025; triển vọng vững chắc trong trung hạn - Cập nhật

Ngành	Nông nghiệp		2024	2025F	2026F	2027E
Ngày báo cáo	13/10/ 2025	TT Doanh thu	24,7%	10,2%	7,8%	14,7%
Giá hiện tại	56.500 VND	TT EPS	33,4%	10,1%	11,0%	2,6%
Giá mục tiêu	63.500 VND	Biên LN gộp	15,1%	13,5%	14,5%	13,4%
Giá mục tiêu gần nhất	81.700 VND	Biên LN ròng	9,8%	9,8%	10,1%	9,0%
TL tăng	+12,4%	EV/EBITDA	7,7x	7,4x	6,9x	6,9x
Lợi suất cổ tức	3,5%	P/E	10,4x	9,5x	8,5x	8,7x
Tổng mức sinh lời	+15,9%	P/B	1,4x	1,3x	1,2x	1,1x
GT vốn hóa	12,7 nghìn tỷ đồng			VHC	VNI	
Foreign Room	10,5 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		8,9x	16,2x	
GTGD/ngày (30n)	50 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,4x	2,0x	
Cổ phần Nhà nước	0%	ROE		14,4%	13,3%	
SL cổ phiếu lưu hành	224,5tr	ROA		10,1%		
Pha loãng	224,5tr					

* Chúng tôi hạ khuyến nghị đối với CTCP Vĩnh Hoàn (VHC) từ MUA xuống KHẢ QUAN. Dù cho lợi nhuận trong năm 2025 đã phải chịu sức ép từ những tác động của thuế quan Mỹ và việc tái tích trữ cá nguyên liệu với chi phí cao, chúng tôi kỳ vọng nhu cầu sẽ phục hồi nhờ nguồn cung cá đạt chuẩn kích thước xuất khẩu trở lại mức bình thường, và xu hướng dịch chuyển ra khỏi Trung Quốc sang các thị trường giá trị cao hơn. Trong trung hạn, vị thế dẫn đầu của VHC tại Mỹ và Châu Âu, lợi thế giá so với cá rô phi (tilapia) của Trung Quốc và Brazil, cùng việc cắt giảm hạn ngạch đối với cá biển thịt trắng, sẽ giúp tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) doanh thu phi-lê đông lạnh đạt 10% trong giai đoạn 2024–29.

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 22% giá mục tiêu xuống mức 63.500 đồng/CP, chủ yếu do điều chỉnh giảm 35% tổng dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS trong giai đoạn 2025–29, thay đổi lần lượt -10%/-26%/-42%/-41%/-38% trong năm 2025/26/27/28/29.

* Với mức giá mục tiêu này, P/E dự phóng năm 2025/26 lần lượt ở mức 10.7x/9.6x so với P/E trượt trung bình 5 năm 11,6x và CAGR EPS giai đoạn 2024–29 là 14%.

* **Yếu tố hỗ trợ/rủi ro:** Khối lượng xuất khẩu cao hơn kỳ vọng/tiêu thụ cá tra toàn cầu và ASP thấp hơn kỳ vọng.

HHV: Duy trì lợi thế trong bối cảnh đầu tư công tăng tốc - Báo cáo Công ty

Ngành	Xây dựng		2023	2024	2025F	2026F
Ngày báo cáo	13/10/2025	Tăng trưởng DT	12,5%	28,2%	23,2%	14,3%
Giá hiện tại	15.750 VND	Tăng trưởng EPS*	-14,7%	14,0%	0,9%	5,6%
Lợi suất cổ tức	0%	Biên LN gộp	48,5%	40,2%	40,5%	40,9%
		Biên LN ròng	12,6%	12,0%	12,9%	15,1%
		EV/EBITDA	20,2x	18,7x	15,7x	15,4x
		ROE	3,9%	4,4%	5,0%	5,5%
		P/E**	18,2x	12,5x	16,0x	15,1x
GT vốn hóa	7,9 nghìn tỷ đồng			HHV	Peers	VNI
Room KN	3,1 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)***		14,7x	27,5x	15,9x
GTGD/ngày (30n)	217 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,3x	1,6x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	0%	ROE (trượt)		5,2%	3,5%	13,3%
SL cổ phiếu lưu hành	497,4 triệu	ROA (trượt)		1,3%	1,5%	2,0%
*điều chỉnh cho quỹ khen thưởng & phúc lợi, **sử dụng giá CP hiện tại, ***chưa điều chỉnh cho quỹ khen thưởng & phúc lợi						

* Chúng tôi cập nhật thông tin về HHV sau [báo cáo gần nhất](#) vào ngày 13/2/2025.

* Năm 2025/2026, chúng tôi dự báo doanh thu và LNST-CĐTTS đạt 3,8 nghìn tỷ đồng và 570 tỷ đồng/ 4,4 nghìn tỷ đồng và 798 tỷ đồng.

* Tăng trưởng lưu lượng xe qua trạm ổn định sẽ là động lực chính cho mảng thu phí BOT, trong đó bao gồm lưu lượng mới từ trạm thu phí cao tốc Cam Lâm – Vĩnh Hào (đi vào hoạt động cuối tháng 5/2024).

* 6T đầu 2025, doanh thu mảng xây lắp hoàn thành 37% dự báo của chúng tôi (giá trị sản lượng xây lắp còn lại tại cuối quý 2/2025 khoảng 3,9 nghìn tỷ đồng). Chúng tôi kỳ vọng doanh thu mảng xây lắp sẽ tăng tốc trong quý 4/2025 và 2026. HHV với kinh nghiệm thi công dày dặn (đặc biệt về hầm) sẽ có lợi thế trúng thầu thêm nhiều dự án trong tương lai.

* Sơ bộ 9T 2025, HHV đã hoàn thành 69%/81% dự báo tổng doanh thu/LNST năm 2025 của chúng tôi

* HHV hiện đang giao dịch ở mức P/E trượt 12T là 14,7 lần, thấp hơn so với trung vị P/E của các công ty cùng ngành. Chúng tôi tin rằng định giá của HHV sẽ tiếp tục được hưởng lợi trong bối cảnh tăng tốc đầu tư công trong thời gian tới.

* **Rủi ro đầu tư:** (1) Giá vật liệu xây dựng biến động bất lợi, (2) Chậm trễ trong giải ngân vốn đầu tư công, (3) Áp lực đòn bẩy tài chính gia tăng, (4) Rủi ro quản trị (xem trang 21).

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
IDC	KCN	35%	557	3.0	38,700	56,100	45%	5.2%	50%	MUA	15/08/25	9.4	7.6	23.2	2.6
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	481	4.4	56,500	81,700	45%	3.5%	48%	MUA	17/02/25	8.5	6.2	16.0	1.4
NLG	Bất động sản	6%	596	4.7	40,800	58,600	44%	1.2%	45%	MUA	14/08/25	23.5	22.5	23.2	1.6
KDH	Bất động sản	21%	1,386	6.8	32,550	47,100	45%	0.0%	45%	MUA	22/08/25	38.3	32.2	23.2	2.1
BMI	Bảo hiểm	21%	109	0.4	19,150	26,200	37%	2.6%	39%	MUA	12/04/24	7.8	6.7	15.8	1.0
SIP	KCN	46%	508	0.7	55,300	73,900	34%	3.6%	37%	MUA	18/06/25	12.0	11.2	23.2	2.8
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2,237	1.5	45,950	58,000	26%	10.9%	37%	MUA	10/09/25	13.6	13.0	16.0	2.8
DCM	Phân bón	43%	716	3.4	35,650	46,600	31%	5.6%	36%	MUA	17/09/25	10.1	8.1	15.6	1.9
ACV	Hàng không	46%	7,416	1.4	54,600	74,300	36%	0.0%	36%	KQ	13/08/25	16.6	14.6	14.0	3.1
DGC	Công nghiệp	37%	1,382	5.9	95,900	126,000	31%	3.1%	35%	MUA	25/07/25	11.5	9.6	15.6	2.5
TV2	Điện & Nước	7%	86	0.3	33,750	43,900	30%	3.0%	33%	MUA	18/09/25	53.3	13.4	14.0	1.8
ACG	Gỗ	12%	206	0.0	36,000	45,800	27%	4.7%	32%	MUA	15/07/25	10.0	9.0	16.2	1.3
FPT	CNTT	13%	6,077	44.9	94,000	121,200	29%	2.1%	31%	KQ	14/08/25	17.5	15.1	17.6	4.8
PVS	Dầu khí	39%	579	4.4	31,900	41,600	30%	0.0%	30%	MUA	08/08/25	18.4	15.0	23.2	1.1
GAS	Dầu khí	47%	5,550	1.4	60,600	76,100	26%	4.1%	30%	KQ	13/08/25	12.2	11.5	12.9	2.2
PC1	Điện & Nước	36%	330	2.7	24,300	31,100	28%	0.0%	28%	KQ	05/08/25	16.9	10.0	18.7	1.5
SZC	KCN	17%	232	1.1	34,000	42,400	25%	2.9%	28%	KQ	01/07/25	21.1	17.4	23.2	2.0
PNJ	Bán lẻ	0%	1,099	1.9	84,900	105,900	25%	2.4%	27%	MUA	14/08/25	14.4	13.1	11.0	2.4
SCS	DV Hàng không	16%	207	0.6	57,600	67,000	16%	10.4%	27%	KQ	29/05/25	8.0	7.8	18.7	4.0
VGC	KCN	43%	917	1.9	53,900	65,300	21%	4.1%	25%	PHTT	19/08/25	17.0	12.2	18.7	2.7
PHR	Công nghiệp	35%	283	0.4	55,000	67,400	23%	2.5%	25%	KQ	25/06/25	15.1	10.2	15.6	2.0
NVL	Bất động sản	40%	1,243	8.1	16,000	20,000	25%	0.0%	25%	MUA	01/10/25	-42.6	89.3	23.2	0.8
DPM	Phân bón	44%	624	3.6	24,200	29,000	20%	5.0%	25%	KQ	17/09/25	18.3	13.3	15.6	1.4
QTP	Điện & Nước	48%	223	0.1	13,000	15,000	15%	9.2%	25%	MUA	02/06/25	10.0	9.3	12.9	1.1
HPG	VLXD	30%	8,448	66.8	29,000	35,300	22%	2.8%	24%	MUA	14/08/25	13.8	10.4	16.2	1.8
PLX	Xăng dầu	4%	1,642	1.9	34,050	41,100	21%	3.5%	24%	MUA	13/10/25	19.0	14.8	23.2	1.7

PPC	Điện & Nước	44%	128	0.1	10,550	12,400	18%	5.7%	23%	PHTT	02/06/25	14.5	6.4	12.9	0.8
VCB	Ngân hàng	8%	20,011	13.7	63,100	77,600	23%	0.0%	23%	MUA	25/08/25	15.7	13.3	13.2	2.5
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	657	0.1	46,700	53,400	14%	8.6%	23%	KQ	30/08/24	6.8	6.7	16.0	1.7
CTR	CNTT	44%	363	1.0	83,600	100,400	20%	2.4%	22%	KQ	12/09/25	21.7	18.6	18.7	4.8
TLG	Văn phòng phẩm	87%	181	0.3	54,400	62,800	15%	6.4%	22%	MUA	12/09/25	9.9	8.7	11.0	1.9
OIL	Dầu khí	6%	429	0.7	11,000	13,300	21%	0.9%	22%	KQ	21/07/25	239.1	23.8	23.2	1.1
DXG	Bất động sản	28%	826	21.0	21,350	26,000	22%	0.0%	22%	KQ	29/08/25	85.1	48.4	23.2	1.8
PVD	Dầu khí	45%	445	5.7	21,100	24,900	18%	2.4%	20%	KQ	11/08/25	16.4	12.3	23.2	0.7
ACB	Ngân hàng	0%	5,215	16.3	26,750	31,200	17%	3.7%	20%	MUA	18/08/25	7.7	6.4	13.2	1.6
DGW	Bán lẻ	27%	336	2.9	40,050	47,400	18%	1.2%	20%	PHTT	23/07/25	16.4	12.4	15.3	2.9
MSN	Bán lẻ	76%	4,665	30.8	85,000	101,200	19%	0.0%	19%	MUA	21/05/25	45.2	28.9	14.0	3.8
VEA	Ô-tô	47%	2,000	0.7	39,600	42,200	7%	12.2%	19%	PHTT	20/09/24	7.6	6.9	14.0	1.8
PVT	Dầu khí	41%	319	2.3	17,900	21,200	18%	0.0%	18%	KQ	13/08/25	8.6	7.1	14.0	1.0
BMP	VLXD	15%	446	0.4	143,500	155,400	8%	10.1%	18%	KQ	04/09/25	9.7	9.9	18.7	4.2
VPB	Ngân hàng	6%	9,546	49.4	31,700	37,000	17%	1.6%	18%	PHTT	21/08/25	13.2	10.2	13.2	1.7
PLC	Dầu khí	47%	86	0.5	28,200	31,900	13%	3.5%	17%	MUA	12/09/25	18.0	9.0	15.6	1.8
DHC	Công nghiệp	14%	126	0.5	34,500	39,100	13%	3.2%	17%	MUA	21/08/25	10.3	9.4	16.2	1.6
FRT	Bán lẻ	18%	919	4.6	142,200	165,300	16%	0.0%	16%	MUA	03/09/25	34.0	20.9	15.3	8.5
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	5,077	12.5	64,000	70,300	10%	6.3%	16%	MUA	24/04/25	16.0	15.2	16.0	4.2
DXS	Bất động sản	30%	268	1.3	12,200	14,100	16%	0.0%	16%	KQ	29/08/25	17.2	14.2	23.2	1.1
DPG	Điện & Nước	43%	187	3.1	48,750	55,200	13%	2.1%	15%	MUA	04/09/25	14.4	6.4	18.7	2.4
AST	DV Hàng không	4%	126	0.0	74,000	80,600	9%	4.7%	14%	MUA	26/08/25	15.3	12.9	15.3	5.8
KBC	KCN	37%	1,312	9.3	36,700	41,500	13%	0.0%	13%	MUA	11/08/25	19.4	12.0	23.2	1.5
REE	Điện & Nước	0%	1,332	1.6	64,800	72,200	11%	1.5%	13%	PHTT	15/08/25	13.7	11.5	14.0	1.8
PTB	Công nghiệp	12%	122	0.3	47,950	52,000	8%	4.4%	13%	KQ	06/10/25	8.5	8.3	16.2	1.1
GVR	Công nghiệp	13%	4,327	1.9	28,500	31,200	9%	1.4%	11%	PHTT	04/07/25	26.6	23.9	15.6	2.0
MBB	Ngân hàng	1%	8,361	26.2	27,350	30,000	10%	1.1%	11%	KQ	25/08/25	8.5	7.0	13.2	1.8
BWE	Điện & Nước	41%	412	0.7	49,400	53,100	7%	2.6%	10%	KQ	11/08/25	16.3	11.5	12.9	2.0
HDG	Điện & Nước	31%	482	6.1	34,350	37,700	10%	0.0%	10%	MUA	11/09/25	17.5	11.1	23.2	2.0

BID	Ngân hàng	13%	10,899	6.6	40,900	44,800	10%	0.0%	10%	MUA	26/05/25	12.4	11.5	13.2	1.8
BVH	Bảo hiểm	22%	1,488	0.7	52,800	56,900	8%	1.7%	9%	KQ	26/05/25	14.9	12.5	15.8	1.7
NT2	Điện & Nước	38%	252	1.6	23,100	23,500	2%	6.5%	8%	MUA	18/07/25	14.0	8.6	12.9	1.6
HDB	Ngân hàng	1%	4,331	19.1	32,650	34,000	4%	3.1%	7%	KQ	08/09/25	7.1	6.0	13.2	1.8
CTG	Ngân hàng	4%	11,413	18.7	56,000	60,000	7%	0.0%	7%	MUA	18/08/25	11.4	9.5	13.2	1.9
HVN	Hàng không	21%	4,216	2.9	35,700	37,100	4%	0.0%	4%	KQ	22/07/25	9.2	12.8	18.7	-29.5
TDM	Điện & Nước	48%	245	0.3	58,000	58,600	1%	2.4%	3%	PHTT	11/08/25	31.9	22.8	12.9	2.5
VIB	Ngân hàng	0%	2,603	8.4	20,150	20,800	3%	0.0%	3%	KQ	23/05/25	7.7	6.7	13.2	1.6
POW	Điện & Nước	46%	1,275	6.1	14,350	14,800	3%	0.0%	3%	KQ	02/06/25	26.9	18.0	12.9	1.0
STB	Ngân hàng	13%	4,365	24.8	61,000	62,400	2%	0.0%	2%	KQ	25/08/25	9.1	4.8	13.2	1.9
STK	Dệt may	82%	92	0.0	25,050	25,500	2%	0.0%	2%	KQ	17/01/25	30.1	16.9	15.6	1.4
TCB	Ngân hàng	0%	11,108	27.6	41,300	40,800	-1%	2.4%	1%	KQ	11/08/25	11.6	9.6	13.2	1.9
SSI	Chứng khoán	63%	3,258	57.1	41,350	40,800	-1%	2.4%	1%	KQ	27/08/25	21.5	16.6	22.9	3.0
GMD	GTVT	7%	1,088	6.8	67,200	65,700	-2%	3.3%	1%	KQ	31/07/25	20.3	20.8	14.0	2.4
GEX	Điện & Nước	42%	1,884	22.1	55,000	52,300	-5%	0.9%	-4%	PHTT	21/08/25	32.7	28.5	14.0	3.4
MWG	Bán lẻ	3%	4,657	27.0	83,000	78,300	-6%	1.2%	-4%	MUA	30/05/25	22.1	17.0	15.3	4.1
TPB	Ngân hàng	6%	1,950	13.6	19,450	16,500	-15%	0.0%	-15%	MUA	27/05/25	7.8	7.1	13.2	1.3
VJC	Hàng không	23%	3,202	11.8	142,600	114,000	-20%	0.0%	-20%	KQ	15/03/24	20.6	16.0	18.7	3.6
VHM	Bất động sản	41%	19,362	24.1	124,200	98,700	-21%	0.0%	-21%	PHTT	29/08/25	14.5	13.8	23.2	2.4
HDC	Bất động sản	44%	267	5.5	39,400	30,400	-23%	0.0%	-23%	KQ	21/03/25	41.0	23.7	23.2	3.0
NKG	VLXD	44%	296	11.1	17,400	13,100	-25%	0.0%	-25%	PHTT	18/04/25	18.2	13.5	16.2	1.0
HSG	VLXD	40%	441	5.2	18,700	13,500	-28%	2.7%	-25%	PHTT	18/04/25	23.4	19.8	16.2	1.0
VRE	Bất động sản	33%	3,708	11.5	43,000	31,300	-27%	0.0%	-27%	PHTT	29/08/25	21.7	19.7	23.2	2.2
VTP	GTVT	44%	456	1.9	98,600	69,000	-30%	1.5%	-28%	PHTT	06/09/24	34.0	29.0	14.0	7.2
BSR	Lọc hóa dầu	48%	3,395	8.6	28,850	20,100	-30%	0.0%	-30%	BÁN	28/08/25	30.1	22.8	23.2	1.6
VIC	Bất động sản	44%	30,037	23.8	205,400	127,900	-38%	0.0%	-38%	PHTT	29/08/25	59.4	57.8	23.2	5.5
LPB	Ngân hàng	4%	5,952	5.4	52,500	29,800	-43%	0.0%	-43%	BÁN	18/08/25	15.4	15.2	13.2	3.9

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KDG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	34	89,061	2,619	11	16.7	14.1	11.7	16.4	2.1	25.5	15.4	14.7	2.3	2.9%
KHẢ QUAN	31	70,660	2,279	11	13.1	11.8	9.8	13.0	2.2	24.6	25.3	13.9	1.2	2.3%
PHÙ HỢP TT	15	75,013	5,001	4	24.8	21.7	19.3	17.6	2.8	24.4	23.0	19.2	2.6	2.4%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	9,347	4,674	0	25.0	18.8	17.3	11.5	2.5	79.2	22.8	19.0	2.7	0.0%
TỔNG CỘNG	82	244,081	2,977	26	17.3	15.0	12.7	15.3	2.3	26.3	20.7	15.3	1.9	2.5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	95,754	7,980	11	12.8	11.2	9.2	12.0	2.0	12.2	10.6	8.9	2.0	1.0%
Bảo hiểm	2	1,597	798	1	17.6	14.0	11.8	15.4	1.6	15.0	11.3	9.6	1.3	2.2%
Chứng khoán	1	3,258	3,258	1	33.1	21.5	16.6	21.3	3.0	33.1	21.5	16.6	3.0	2.4%
Tiêu dùng	13	28,749	2,211	5	18.9	16.7	14.4	19.3	3.5	24.2	18.0	14.1	3.5	4.4%
Bất động sản	9	57,693	6,410	2	36.6	27.8	25.7	20.6	3.1	45.2	28.7	35.7	2.3	0.1%
Vật liệu	4	9,630	2,408	1	18.6	13.9	10.7	16.4	1.8	16.8	16.3	13.4	2.0	3.9%
Điện & Nước	12	6,837	570	1	23.9	19.8	14.1	20.9	1.7	30.9	21.8	13.1	1.8	2.8%
Dầu khí	10	13,786	1,379	2	19.9	16.0	13.4	17.7	1.6	35.7	39.0	13.8	1.4	2.5%
Công nghiệp	5	1,928	386	0	13.3	11.3	9.6	14.3	2.0	20.4	14.1	10.6	1.6	3.1%
Khu công nghiệp	7	8,136	1,162	1	23.2	19.5	15.5	22.7	2.0	26.4	17.2	13.5	2.2	2.8%
GTVT & Logistics	7	16,711	2,387	1	12.6	14.4	14.6	16.2	4.4	20.3	17.7	16.3	-0.5	2.8%
TỔNG CỘNG	82	244,081	2,977	26	17.3	15.0	12.7	15.3	2.3	26.3	20.7	15.3	1.9	2.5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến ngợi cũ	Khuyến ngợi mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	26%	MUA	KQ	Triển vọng ROE mạnh nhưng đối mặt rủi ro pha loãng trong ngắn hạn
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA	KQ	Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	PHTT	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HĐKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CBDS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CBDS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY

FRT	337%	124%	MUA	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm
MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	3%	MUA	MUA	Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỳ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	42%	21%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 42% trong 6T 2025 nhờ khả năng sinh lời cải thiện
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	51%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-13%	KQ	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3.7x	224%	KQ	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quỹ đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	17%	PHTT	PHTT	Triển khai mở bán các dự án mới thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận, doanh số bán hàng

VIC	45%	8%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS mạnh mẽ; Chủ tịch HĐQT tăng cường hỗ trợ vốn trong 6T cuối 2025
VRE	15%	10%	KQ	PHTT	TTTM mới khai trương trong 6T cuối 2025; mảng bán BĐS hỗ trợ thêm lợi nhuận từ năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn đất đã tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025
IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bản giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG(2)	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	24%	KQ	KQ	Biên lợi nhuận dự kiến duy trì ở mức cao nhờ chi phí đầu vào thấp; cổ tức tiền mặt cao
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
HPG	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HSG (1)	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
NKG	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
PTB	16%	10%	MUA	KQ	LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
STK	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-6%	KQ	PHTT	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3,1 lần YoY
HDG	-54%	115%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1

NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2,7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐT5 nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNST 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn
REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	4%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐT5 quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	52%	KQ	MUA	Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	35%	KQ	PHTT	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2,8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	370%	KQ	BÁN	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	17%	MUA	KQ	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐT5 quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-5%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐT5 quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	193%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐT5 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐT5 quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐT5 quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐT5 nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1,765.1	17.6
VN 30	2,012.3	31.7
VN Mid	2,518.7	5.4
VNSmall	1,584.4	-3.1

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	275.4	1.7
HNX30	605.1	8.3
VNX Allshare	3,033.9	35.6

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	112.7	1.1

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	5,994.8	13.5%
Khối ngoại mua	4,372.4	9.8%
Khối ngoại bán	5,614.7	12.6%
Tổng giao dịch	44,553.6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	183.1	5.4%
Khối ngoại mua	197.8	5.8%
Khối ngoại bán	125.0	3.7%
Tổng giao dịch	3,416.2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	9.0	1.2%
Khối ngoại mua	28.3	3.8%
Khối ngoại bán	18.7	2.5%
Tổng giao dịch	752.7	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIC	13,400	7.0%
VJC	9,300	7.0%
HDC	2,550	6.9%
CII	1,850	6.9%
RYG	750	6.8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BKC	2,400	10.0%
KSV	14,900	10.0%
NFC	5,300	9.9%
CEO	2,600	9.9%
L40	4,500	5.3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ECO	1,499	5.0%
AIG	1,924	4.3%
AAS	391	3.6%
GHC	545	1.8%
DDV	521	1.6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DSE	-1,400	-4.8%
VPG	-340	-4.3%
BVH	-1,700	-3.1%
TCI	-350	-3.0%
CKG	-350	-2.8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVC	-400	-3.5%
PLC	-1,000	-3.4%
C69	-400	-3.0%
EVS	-200	-2.8%
PVS	-900	-2.7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
G36	-398	-4.2%
ABW	-287	-2.5%
C4G	-183	-2.0%
HNG	-105	-1.7%
BVB	-242	-1.7%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	4,486
HPG	2,566
SHB	2,238
TCB	1,974
SSI	1,732

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CEO	1,487
SHS	730
MBS	241
PVS	161
HUT	143

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	136
MCH	108
DDV	58
AAS	50
ABB	43

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PTB	1,713,528	154,559
ACC	604,426	64,038
VIC	24,005,006	4,032,932
BMC	377,020	89,410
HDC	16,311,564	4,053,013
DHM	317,484	96,888
VRE	28,285,187	8,993,407
SIP	957,353	312,792
KHG	23,034,933	8,673,426
TCB	49,239,686	18,801,831

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PSD	323,254	72,494
CEO	53,478,064	17,780,882
PVC	2,217,105	951,550
DTD	1,543,624	699,943
NDN	987,250	515,181
HLD	125,177	69,607
VC2	314,111	175,809
MBG	467,793	278,953
VGS	1,853,881	1,125,988
EVS	523,295	324,011

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DDV	1,774,532	813,402
HSV	250,921	131,561
ABW	315,104	172,150
AAH	1,531,055	838,633
G36	1,171,674	657,579
DTI	96,416	64,609
ABI	66,519	53,930
GPC	70,542	57,619
ABB	3,415,329	2,892,709
HNM	377,515	321,986

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Average	1,827.3		26.5	2.7	9.5
SSI	3,257.9	63.4	26.4	3.0	11.4
VIX	2,179.6	88.2	27.0	3.2	12.4
VND	1,369.3	85.7	23.8	1.8	7.6
VCI	1,206.7	75.2	32.2	2.6	7.8
HCM	1,123.1	13.5	23.0	2.9	8.5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Average	516.3		13.3	1.5	12.3
BVH	1,487.6	22.0	16.1	1.7	10.5
PVI	605.4	42.4	16.7	1.9	11.9
BIC	202.5	7.0	9.7	1.8	18.5
VNR	154.6	22.7	12.8	1.0	8.2
MIG	131.2	83.8	11.1	1.3	12.5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Average	3,132.3		24.9	4.1	19.2
ACV	7,415.9	46.3	19.8	3.1	16.2
MVN	2,349.7	0.0	39.3	4.7	12.4
GEE	2,012.8	49.5	26.9	7.8	29.8
VEA	1,999.6	47.3	7.0	1.8	26.6
GEX	1,883.7	41.8	31.7	3.4	11.1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Average	3,811.3		21.2	4.5	24.3
MCH	5,979.3	34.3	16.6	9.3	50.1
VNM	5,076.6	51.1	15.6	4.2	26.6
MSN	4,664.6	76.0	45.7	3.8	9.2
SAB	2,236.7	41.7	14.4	2.8	17.5
PNJ	1,099.3	0.3	13.9	2.4	18.1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Average	1,298.0		-341.7	1.2	5.0
BSR	3,394.9	48.4	-1,793.5	1.6	-0.1
PLX	1,642.0	4.4	20.5	1.7	8.2
PVS	578.7	39.3	12.1	1.1	9.3
PVD	445.2	45.4	14.8	0.7	5.0
OIL	429.4	5.9	37.8	1.1	2.9

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Average	1,960.1		18.0	2.1	12.9
GAS	5,549.7	47.3	12.1	2.2	19.4
REE	1,332.1	0.0	14.7	1.8	12.6
POW	1,275.5	46.5	22.6	1.0	4.6
PGV	872.0	50.0	22.0	1.5	7.1
DNH	771.1	0.0	18.6	3.9	20.8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Average	11,734.9		49.0	5.9	11.5
VIC	30,036.8	44.3	58.9	5.5	9.6
VHM	19,361.6	40.7	17.8	2.4	14.7
VRE	3,708.4	33.1	22.2	2.2	10.4
KSF	2,971.1	50.0	127.2	16.1	4.8
BCM	2,596.5	31.8	18.9	3.2	18.2

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Average	12,595.3		12.9	1.9	16.3
VCB	20,010.7	8.4	15.2	2.5	17.2
CTG	11,413.4	3.8	10.0	1.9	20.0
TCB	11,107.6	0.0	13.7	1.9	14.3
BID	10,899.3	12.6	11.1	1.8	17.6
VPB	9,545.5	5.9	14.5	1.7	12.2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Average	3,813.1		36.4	-1.7	-11.2
VPL	6,071.1	48.9	60.9	5.1	0.0
MWG	4,657.4	2.8	25.1	4.1	17.0
HVN	4,215.9	20.7	9.5	-29.5	-107.6
VJC	3,201.9	23.0	41.6	3.6	9.9
FRT	919.1	18.3	45.0	8.5	24.9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Average	3,811.3		21.2	4.5	24.3
HPG	5,979.3	29.8	16.6	9.3	50.1
GVR	5,076.6	12.6	15.6	4.2	26.6
DGC	4,664.6	36.9	45.7	3.8	9.2
KSV	2,236.7	0.0	14.4	2.8	17.5
MSR	1,099.3	100.0	13.9	2.4	18.1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Average	1,298.0		-341.7	1.2	5.0
DHG	3,394.9	46.1	-1,793.5	1.6	-0.1
IMP	1,642.0	26.5	20.5	1.7	8.2
DBD	578.7	84.9	12.1	1.1	9.3
DVN	445.2	0.0	14.8	0.7	5.0
DTP	429.4	0.0	37.8	1.1	2.9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Average	1,960.1		18.0	2.1	12.9
FPT	5,549.7	12.7	12.1	2.2	19.4
CMG	1,332.1	11.6	14.7	1.8	12.6
SAM	1,275.5	48.4	22.6	1.0	4.6
SGT	872.0	-5.5	22.0	1.5	7.1
ELC	771.1	46.4	18.6	3.9	20.8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

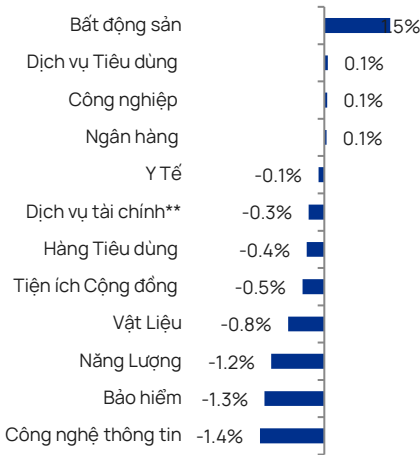
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

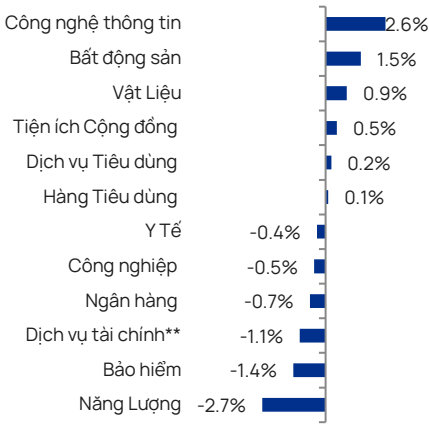
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

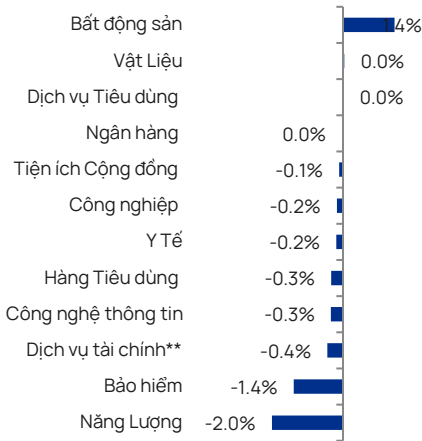


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



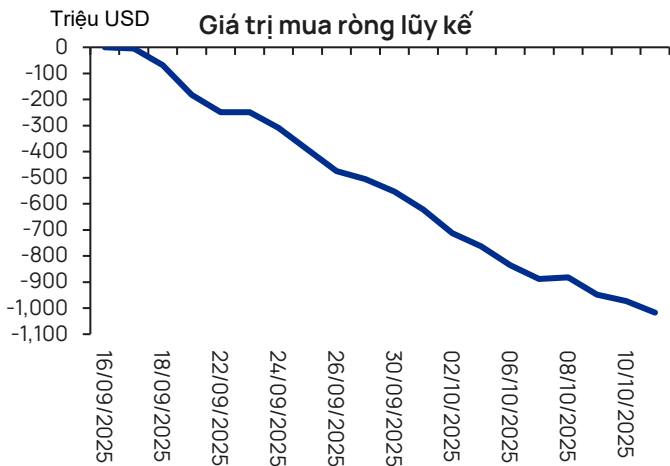
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)

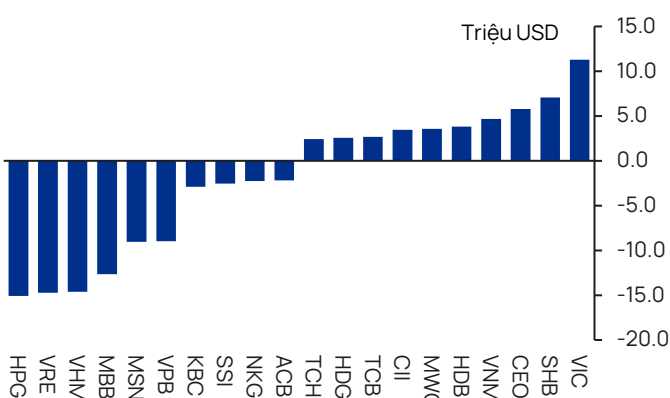


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2,013.6	37.7	1.9%	1.3
VN30F2M	2,011.0	43.0	2.2%	-1.3
VN30F1Q	2,010.0	45.0	2.3%	-2.3
VN30F2Q	1,982.0	45.8	2.4%	-30.3
VN100F1M	1,916.0	7.0	0.4%	-19.7
VN100F2M	1,940.0	31.5	1.7%	4.3
VN100F1Q	1,921.1	26.1	1.4%	-14.6
VN100F2Q	1,910.3	-9.9	-0.5%	-25.4

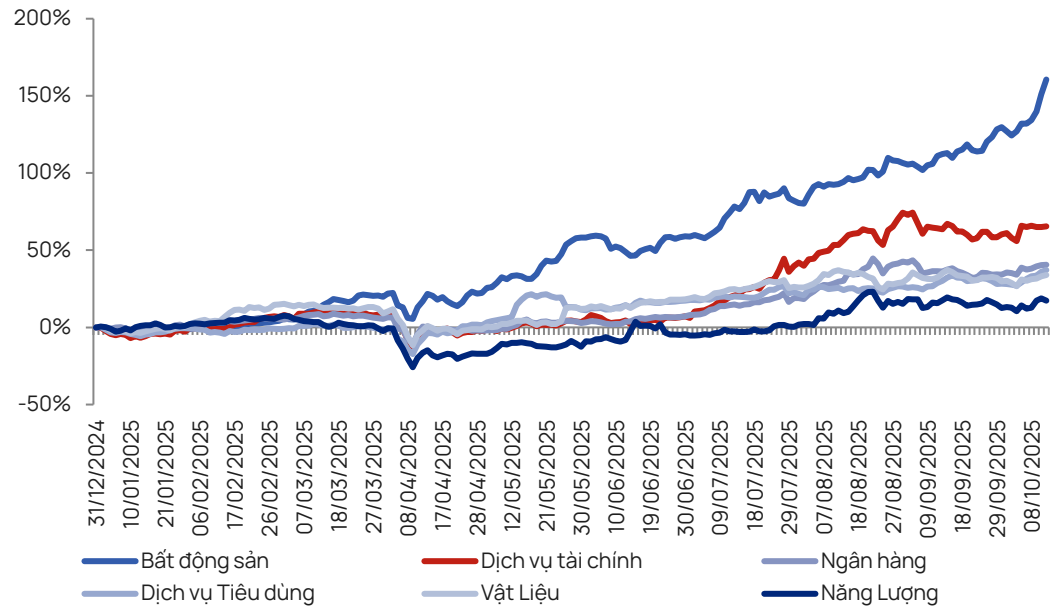
Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	33,252	-13.4%	276.59	-7.9%
VN30F2M	4,141	100.0%	4.12	435.8%
VN30F1Q	1,504	-0.3%	0.25	40.6%
VN30F2Q	374	2.5%	0.11	14.3%
VN100F1M	108	1.9%	0.18	-68.4%
VN100F2M	10	400.0%	0.01	7.7%
VN100F1Q	33	1550.0%	0.24	1152.6%
VN100F2Q	23	-54.0%	0.06	-57.4%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

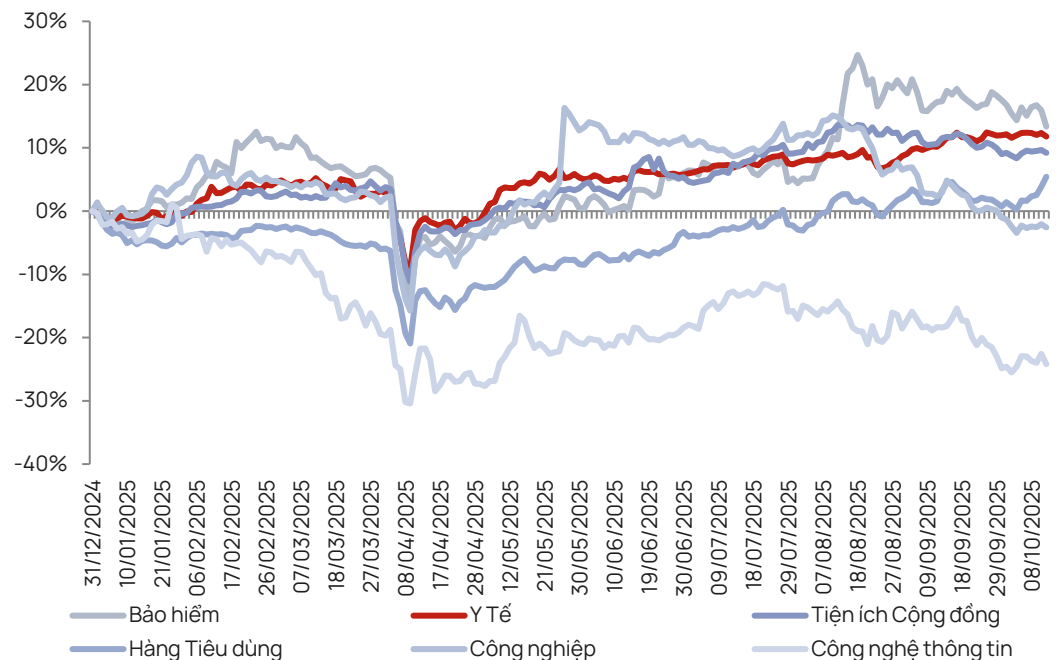
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



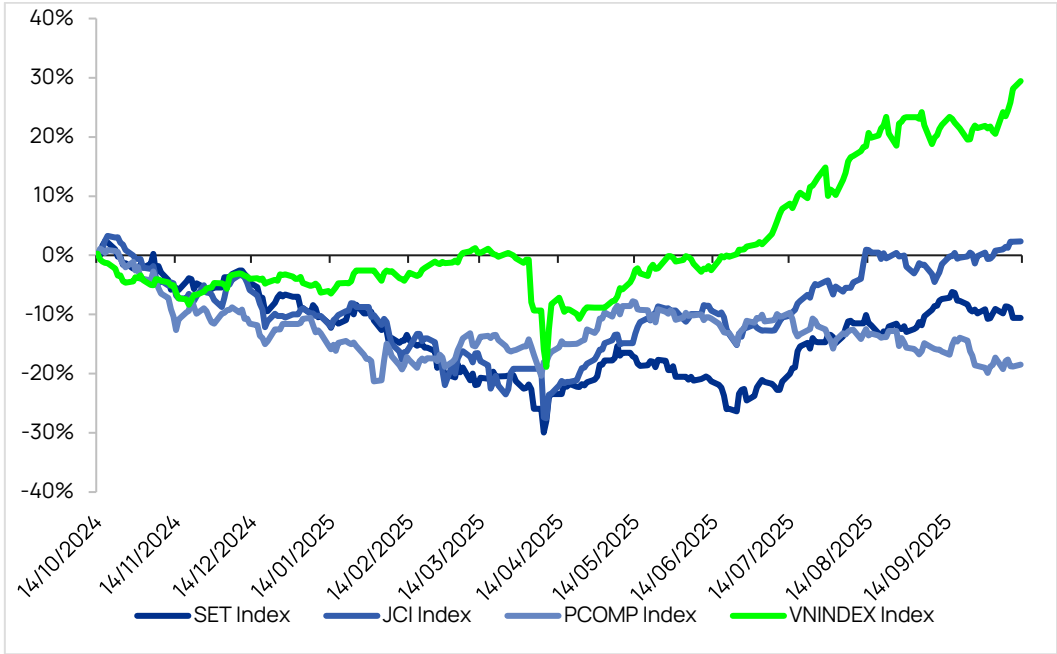
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



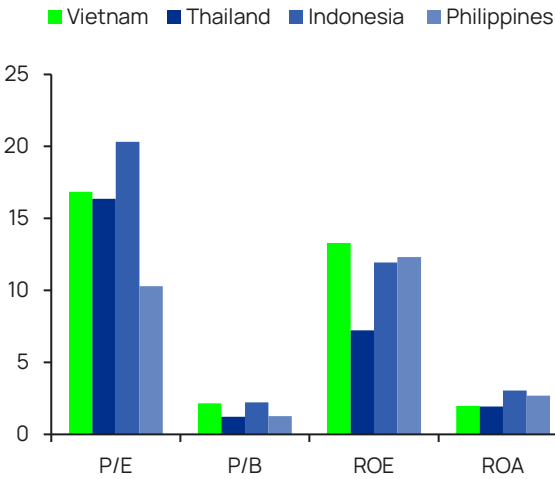
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16.4	20.3	10.3	16.9
P/B	1.2	2.2	1.3	2.2
ROE (%)	7.2	11.9	12.3	13.3
ROA (%)	1.9	3.0	2.7	2.0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	503.2	931.0	149.6	282.1
GTGD trung bình, tr USD	1,194.3	772.6	78.0	822.5
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2,940.0	-3,231.4	-699.3	-4,116.6
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(33.9)	71.6	(9.9)	(122.8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1.29%	5.38%	5.69%	3.13%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyễn, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách
hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com
.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.